

HƯỚNG DẪN ĐỌC TÊN NGUYÊN TỐ - DANH PHÁP MỘT SỐ PHÂN LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ

I. HỆ THỐNG TÊN NGUYÊN TỐ, ĐƠN CHẤT

Với hệ thống tiếng Anh, cả nguyên tố và đơn chất đều được biểu diễn bằng thuật ngữ “element”. Tên gọi của nguyên tố và đơn chất theo đó giống nhau.

Ví dụ: Chlorine có thể hiểu là nguyên tố clo (Cl), hoặc cũng có thể hiểu là đơn chất clo (Cl₂).

Z	KÍ HIỆU HÓA HỌC	TÊN GỌI	PHIÊN ÂM TIẾNG ANH	DIỄN GIẢI VIỆT HÓA	Ý NGHĨA	GHI CHÚ
1	H	Hydrogen	<i>/'haɪdrədʒən/</i>	‘hai-đờ-zăn	Hiđro	“đr” là âm kép “đờ rờ”, phát âm nhanh.
2	He	Helium	<i>/'hi:liəm/</i>	‘hít-li-âm	Heli	
3	Li	Lithium	<i>/'liθiəm/</i>	‘lít-thi-âm	Liti	
4	Be	Beryllium	<i>/bə'ri:liəm/</i>	bờ-‘ri-li-âm	Beri	
5	B	Boron	<i>/'bɔ:ron/</i> <i>/'bɔ:ra:n/</i>	‘bo-roon	Bo	Âm “oo” tương tự âm giữa của hai âm “o” và “a”.
6	C	Carbon	<i>/'kɑ:bən/</i> <i>/'kɑ:rbən/</i>	‘Ka-băn	Cacbon	Âm “k” tương tự âm đứng giữa hai âm “c” và “kh”.
7	N	Nitrogen	<i>/'naɪtrədʒən/</i>	‘nai-trờ-zăn	Nitơ	“tr” là âm kép “tờ rờ”, phát âm nhanh.
8	O	Oxygen	<i>/'ɒksɪdʒən/</i> <i>/'ɑ:ksɪdʒən/</i>	‘óoc-xi-zăn	Oxi	Âm “óoc” tương tự là âm đứng giữa hai âm “oc” và “ắc”.

9	F	Fluorine	/'flɔ:ri:n/ /'flʊəri:n/ /'flɔ:ri:n/ /'flɒri:n/	‘phlo-rin	Flo	Âm “phl” âm kép “phờ l-”, phát âm nhanh.
10	Ne	Neon	/'ni:ɒn/ /'ni:ɑ:n/	‘ni-àn	Neon	
11	Na	Sodium	/'səʊdiəm/	‘sâu-đi-âm	Natri	
12	Mg	Magnesium	/mæg'ni:ziəm/	Mẹg-‘ni-zi-âm	Magie	
13	Al	Aluminium	/,æljə'miniəm/ /,ælə'miniəm/ /,æljə'miniəm/ /,ælə'mmiəm/	a-lờ-‘mi-ni-âm	Nhôm	
14	Si	Silicon	/'sɪlɪkən/	‘sík-li-cân	Silic	
15	P	Phosphorus	/'fɒsfərəs/ /'fɑ:sfərəs/	‘phoos-phờ-rợ	Phốt pho	Âm “oo” tương tự âm giữa của hai âm “o” và “a”.
16	S	Sulfur	/'sʌlfə(r)/ /'sʌlfər/	‘sâu-phờ	Lưu huỳnh	
17	Cl	Chlorine	/'klɔ:ri:n/	‘klo-rin	Clo	Âm “kl-” là âm kép “kờ l-”, phát âm nhanh.
18	Ar	Argon	/'ɑ:gɒn/	‘a-gàn	Agon	

			/ˈɑːrɡɑːn/			
19	K	Potassium	/pəˈtæsiəm/	Pờ-‘tes-zi-âm	Kali	
20	Ca	Calcium	/ˈkælsiəm/	‘kel-si-âm	Canxi	
21	Sc	Scandium	/ˈskændiəm/	‘sken-đi-âm	Scandi	
22	Ti	Titanium	/tiˈteiniəm/ /taɪˈteiniəm/	Tì-‘tây-ni-âm Tài-‘tây-ni-âm	Titan	
23	V	Vanadium	/vəˈneidiəm/	Vờ-‘nây-đi-âm	Vanadi	
24	Cr	Chromium	/ˈkrəʊmiəm/	‘Krâu-mi-um	Crom	Tránh đọc sai thành chromium hay chrominium.
25	Mn	Manganese	/ˈmæŋɡəniːz/	‘me-gờ-nìz	Mangan	
26	Fe	Iron	/ˈaɪən/ /ˈaɪərn/	‘ai-ân	Sắt	Kí tự “r” trong cách ghi iron là âm câm nên không phát âm.
27	Co	Cobalt	/ˈkəʊbɔːlt/	‘kâu-bol-t	Coban	Âm “k” tương tự âm đứng giữa hai âm “c” và “kh”. Âm “t” là âm đuôi.
28	Ni	Nickel	/ˈnɪkl/	‘nik-kồl	Niken	
29	Cu	Copper	/ˈkɒpə(r)/ /ˈkɑːpər/	ˈkóop-pờ	Đồng	Âm “oo” tương tự âm giữa của hai âm “o” và “a”.
30	Zn	Zinc	/zɪŋk/	zin-k	Kẽm	Âm “k” trong trường hợp này là âm đuôi.
33	As	Arsenic	/ˈɑːsnɪk/	‘a-sờ-nịk	Asen	

			/ˈɑːrsnɪk/			
34	Se	Selenium	/səˈliːniəm/	Sờ-‘li-nì-âm	Selen	
35	Br	Bromine	/ˈbrəʊmiːn/	‘brâu-mìn	Brom	Âm “br-” là âm kép “bờ r-”, phát âm nhanh.
36	Kr	Krypton	/ˈkriptɒn/ /ˈkriptɑːn/	‘kríp-tan	kripton	
37	Rb	Rubidium	/ruːˈbɪdiəm/	Rù-‘bí-đi-âm	Rubi	
38	Sr	Strontium	/ˈstrɒntiəm/ /ˈstrɒŋʃiəm/ /ˈstrɑːntiəm/ /ˈstrɑːŋʃiəm/	‘Stroon-tì-um	Stronti	Âm “str” là âm kép “sờ tr-”, phát âm nhanh. Âm “oo” tương tự âm giữa của hai âm “o” và “a”.
46	Pd	Palladium	/pəˈleɪdiəm/	Pờ-‘lây-đi-âm	Paladi	
47	Ag	Silver	/ˈsɪlvə(r)/ /ˈsɪlvər/	‘siu-vờ	Bạc	
48	Cd	Cadmium	/ˈkædmiəm/	‘kéd-mi-âm	Cađimi	Dựa vào cách ghi thì Cd là Cadmium chứ không phải Cadminium hay Cadiminum.
50	Sn	Tin	/tɪn/	Tin	Thiếc	
53	I	Iodine	/ˈaɪədiːn/ /ˈaɪədəɪn/	‘ai-ợt-đin ‘ai-ờ-đai-n	Iot	
54	Xe	Xenon	/ˈzenɒn/	‘zê-nan	Xenon	

			/'zi:nən/ /'zenɑ:n/ /'zi:nɑ:n/	‘zi-nan		
55	Cs	Caesium	/'si:ziəm/	si-zì-âm	Xesi	
56	Ba	Barium	/'beəriəm/ /'beriəm/	‘be-rì-âm	Bari	
78	Pt	Platinum	/'plætɪnəm/	‘plét-ti-nằm	Platin	
79	Au	Gold	/gəʊld/	Gâu-đ	Vàng	Khi một âm được kết thúc bằng âm tiết “l” thì âm đó sẽ cần được ôm khẩu hình lại. Âm “đ” trong trường hợp này là âm đuôi.
80	Hg	Mercury	/'mɜ:kjəri/ /'mɜ:rkjəri/	‘mek-kiờ-ri	Thủy ngân	Âm “iơ” là âm ghép “i ờ”, phát âm nhanh.
82	Pb	Lead	/li:d/	li-đ	Chì	Âm “đ” trong trường hợp này là âm đuôi.
87	Fr	Francium	/'frænsiəm/	‘phren-si-âm	Franxi	“phr-” là âm kép “phờ r-”, cần phát âm nhanh.
88	Ra	Radium	/'reidiəm/	‘rây-đi-âm	Rađi	

II. PHÂN LOẠI VÀ CÁCH GỌI TÊN MỘT SỐ PHÂN LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ

1. OXIDE (OXIT)

- “oxide” - /'ɒksaɪd/ hay /'ɑːksaɪd/ - “óoc-xai-đ”
- **Đối với oxide của kim loại (hướng đến basic oxide - oxit bazơ):**

TÊN KIM LOẠI + (HÓA TRỊ) + OXIDE

Ví dụ:

- Na_2O : **sodium oxide** - /'səʊdiəm 'ɒksaɪd/ - /sâu-đi-âm óoc-xai-đ/.
- MgO : **magnesium oxide** - /mæg'niːziəm 'ɒksaɪd/ - /mẹg-ni-zi-âm óoc-xai-đ/.

Lưu ý: Hóa trị sẽ được phát âm bằng tiếng Anh, ví dụ (II) sẽ là two, (III) sẽ là three. Đối với kim loại đa hóa trị thì bên cạnh cách gọi tên kèm hóa trị thì có thể dung một số thuật ngữ tên thường để ám chỉ cả hóa trị mà kim loại đang mang. Trong đó, đuôi -ic hướng đến hợp chất mà kim loại thể hiện mức hóa trị cao, còn đuôi -ous hướng đến hợp chất mà kim loại thể hiện mức hóa trị thấp.

KIM LOẠI	TÊN GỌI	VÍ DỤ
Iron (Fe)	Fe (II): ferrous - /'ferəs/ - /phe-rós/	FeO: iron (II) oxide - /ai-ân (tuu) óoc-xai-đ/ ferrous oxide - /phe-rós óoc-xai-đ/
	Fe (III): ferric - /'ferik/ - /phe-rik/	Fe ₂ O ₃ : iron (III) oxide - /ai-ân (thri) óoc-xai-đ/ ferric oxide - /phe-rik óoc-xai-đ/
Copper (Cu)	Cu (I): cuprous - /'kyü-prəs/ - /kiu-prợs/	Cu ₂ O: copper (I) oxide - /cóop-pờ (woăn) óoc-xai-đ/ cuprous oxide - /kiu-prợs óoc-xai-đ/
	Cu (II): cupric - /'kyü-prik/ - /kiu-prik/	CuO: copper (II) oxide - /cóop-pờ (tuu) óoc-xai-đ/ cupric oxide - /kiu-prik óoc-xai-đ/
Chromium (Cr)	Cr (II): chromous - /'krəʊməs/ - /'krâu-mợs/	CrO: chromium (II) oxide - /'krâu-mi-âm (tuu) óoc-xai-đ/ chromous oxide - /'krâu-mợs óoc-xai-đ/
	Cr (III): chromic - /'krəʊmik/ - /'krâu-mik/	Cr ₂ O ₃ : chromium (III) oxide - /'krâu-mi-âm (thri) óoc-xai-đ/ chromic oxide - /'krâu-mik óoc-xai-đ/

- Đối với oxide của phi kim (hoặc acidic oxide – oxit axit của kim loại):

CÁCH 1: TÊN PHI KIM + (HÓA TRỊ) + OXIDE

CÁCH 2: SỐ LƯỢNG NGUYÊN TỬ + TÊN NGUYÊN TỐ + SỐ LƯỢNG NGUYÊN TỬ OXYGEN + OXIDE

Lưu ý: Số lượng nguyên tử/ nhóm nguyên tử được quy ước là mono /mô-nâu/, di /đai/, tri /traị/, tetra /tét-trờ/, penta /pen-tờ/,...

Theo quy tắc giản lược nguyên âm: **mono-oxide = monoxide, penta-oxide = pentoxide.**

Ví dụ:

- SO_2 : **sulfur (IV) oxide** - /sâu-phờ (phor) óoc-xai-đ/ hay **sulfur dioxide** - /sâu-phờ đai-óoc-xai-đ/
- CO : **carbon (II) oxide** - /ka-bân (tuu) óoc-xai-đ/ hay **carbon monoxide** - /ka-bân mô-nâu-xai-đ/
- P_2O_5 : **phosphorus (V) oxide** - /phoos-phờ-rợc (phai) óoc-xai-đ/ hay **diphosphorus pentoxide** - /đai-phoos-phờ-rợc pen-tờ-xai-đ/
- CrO_3 : **chromium (VI) oxide** - /krâu-mi-um (sik) óoc-xai-đ/ hay **chromium trioxide** - /krâu-mi-um trai-óoc-xai-đ/

2. BASE (BAZO)

- “base” - /bers/ - /bêi-s/

- “hydroxide” - /haɪˈdrɒksaɪd/ hay /haɪˈdraːksaɪd/ - /’hai-đrooc-xai-đ/

- Cách gọi tên:

TÊN KIM LOẠI + (HÓA TRỊ) + HYDROXIDE

Ví dụ:

- Ba(OH)_2 : **barium hydroxide** - /be-rì-âm hai-đrooc-xai-đ/
- Fe(OH)_3 : **iron (III) hydroxide** - /ai-ân (thri) hai-đrooc-xai-đ/ hay **ferric hydroxide** - /phe-rik hai-đrooc-xai-đ/
- Fe(OH)_2 : **iron (II) hydroxide** - /ai-ân (tuu) hai-đrooc-xai-đ/ hay **ferrous hydroxide** - /phe-rợc hai-đrooc-xai-đ/

3. ACID (AXIT)

- “Acid” - /ˈæsaɪd/ - /e-xiđ/ hoặc

- Một số loại acid vô cơ tiêu biểu sẽ được gọi tên qua bảng sau:

CÔNG THỨC HÓA HỌC	TÊN GỌI	PHIÊN ÂM	DIỄN GIẢI PHIÊN ÂM
HCl (HX)	Hydrochloric acid (Hydrohalic acid)	/ˌhaɪdrəˌklɒrɪk 'æsaɪd/ /ˌhaɪdrəˌklɔːrɪk 'æsaɪd/	/hai-đrờ-klo-rik e-xít/
H ₂ SO ₄	Sulfuric acid	/sʌlˌfjʊərɪk 'æsaɪd/ /sʌlˌfjʊrɪk 'æsaɪd/	/sâu-phio-rík e-xít/
H ₂ SO ₃	Sulfurous acid Sulphurous acid	/ˈsʌlfərəs 'æsaɪd/	/sâu-phơ-rợs e-xít/
HNO ₃	Nitric acid	/ˌnaɪtrɪk 'æsaɪd/	/nai-trík e-xít/
H ₃ PO ₄	Phosphoric acid	/fɒsˌfɒrɪk 'æsaɪd/ /fɑːsˌfɔːrɪk 'æsaɪd/	/phoos-phò-rik e-xít/
CO ₂ + H ₂ O (H ₂ CO ₃)	Carbonic acid	/kɑːˌbɒnɪk 'æsaɪd/ /kɑːrˌbɑːnɪk 'æsaɪd/	/ka-bà-ník e-xít/

4. MUỐI VÀ MỘT SỐ HỢP CHẤT CỘNG HÓA TRỊ KHÁC

[TÊN NGUYÊN TỐ ĐỨNG ĐẦU AMMONIUM (NH₄) /ə'məʊniəm/ + TÊN GỐC MUỐI (GỐC KHÔNG CHỨA OXYGEN → ĐUÔI IDE /aɪd/ GỐC CHỨA OXYGEN → ĐUÔI OYD /oɪd/]

- Dưới đây là một số gốc muối tiêu biểu và ví dụ đi kèm:

GỐC MUỐI	TÊN GỐC	PHIÊN ÂM	VÍ DỤ
F	-fluoride	/ˈfloːraɪd/ /ˈflʊəraɪd/ /ˈflɔraɪd/	NaF: sodium fluoride /sâu-đi-âm flo-rai-đ/ SF ₆ : sulfur hexafluoride /sâu-phờ hek-xờ flo-rai-đ/
Cl	-chloride	/ˈklɔːraɪd/	CuCl ₂ : copper (II) chloride /kop-pờ (tuu) klo-rai-đ/ cupric chloride /kyu-prik klo-rai-đ/ HCl _(gas) : hydrogen chloride /hai-đrờ-zần klo-rai-đ/
Br	-bromide	/ˈbrəʊmaɪd/	FeBr ₃ : iron (III) bromide /ai-ần brâu-mai-đ/ ferric bromide /phe-rik brâu-mai-đ/
I	-iodide	/ˈaɪədaɪd/	AgI: silver iodide /siu-vờ ai-ợt-đai-đ/

S	-sulfide	/'sʌlfɑɪd/	PbS: lead sulfide /li-đ sâu-phai-đ/
C	-carbide	/'kɑːbaɪd/	Al ₄ C ₃ : aluminium carbide /a-lờ-mi-ni-ầm ka-bai-đ/
N	-nitride	/'naɪtraɪd/	Li ₃ N: lithium nitride /lit-thi-ầm nai-trai-đ/
P	-phosphide	/'fɒsfɑɪd/ /'fɑːsfɑɪd/	Zn ₃ P ₂ : zinc phosphide /zin-k phoos-phai-đ/
CN	-cyanide	/'saɪənɑɪd/	KCN: potassium cyanide /pờ-tes-zi-ầm sai-ờ-nai-đ/
SO ₄	-sulfate	/'sʌlfet/	Na ₂ SO ₄ : sodium sulfate /sâu-đi-ầm sâu-phây-t/
HSO ₄	-hydrogen sulfate -bisulfate	/'haɪdrədʒən sʌlfet/ /baɪ'sʌlfet/	KHSO ₄ : potassium hydrogen sulfate /pờ-tes-zi-ầm hai-đrờ-zần sâu-phây-t/ potassium bisulfate /pờ-tes-zi-ầm bai-sâu-phây-t/
SO ₃	-sulfite	/'sʌlfat/	CaSO ₃ : calcium sulfite /kel-si-ầm sâu-phai-t/
NO ₃	-nitrate	/'naɪtreɪt/	AgNO ₃ : silver nitrate /siu-vờ nai-trây-t/
NO ₂	-nitrite	/'naɪtraɪt/	NaNO ₂ : sodium nitrite /sâu-đi-ầm nai-trai-t/
MnO ₄	-permanganate	/pə'mæŋgə,neɪt/	KMnO ₄ : potassium permanganate /pờ-tes-zi-ầm pờ-men-gờ-nây-t/
CO ₃	-carbonate	/'kɑːbənət/	MgCO ₃ : magnesium carbonate /mẹg-ni-zi-ầm ka-bờ-nột/
HCO ₃	-hydrogen carbonate -bicarbonate	/'haɪdrədʒən 'kɑːbənət/ /baɪ' 'kɑːbənət/	Ba(HCO ₃) ₂ : barium hydrogen carbonate /be-ri-ầm hai-đrờ-zần ka-bờ-nột/ barium bicarbonate /be-ri-ầm bai-ka-bờ-nột/
PO ₄	-phosphate	/'fɒsfet/ /'fɑːsfet/	Ag ₃ PO ₄ : silver phosphate /siu-vờ phoos-phây-t/
HPO ₄	-hydrogen phosphate	/'haɪdrədʒən 'fɒsfet/	(NH ₄) ₂ HPO ₄ : ammonium hydrogen phosphate /ờ-mâu-ni-ầm hai-đrờ-zần phoos-phây-t/
H ₂ PO ₄	-dihydrogen phosphate	/daɪ 'haɪdrədʒən 'fɒsfet/	Ca(H ₂ PO ₄) ₂ : calcium dihydrogen phosphate /kel-si-ầm đai-hai-đrờ-zần phoos-phây-t/

Lưu ý: Nếu quý thầy cô không phát âm đuôi đúng chuẩn /t/ và /d/ thì khi đó sodium chloride (NaCl) và sodium chlorite (NaClO₂) sẽ có cách đọc tương tự nhau, tạo ra sự hiểu lầm rất lớn cho học sinh.

Nếu có thắc mắc về cách phát âm cũng như về ngữ pháp tiếng Anh trong dạy học Hóa học, quý thầy cô có thể liên hệ em để nhận được sự hỗ trợ giải đáp. Nếu quý thầy cô muốn chia sẻ tập tài liệu này, xin vui lòng ghi nguồn ạ! Em xin chân thành cảm ơn!